

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 14/7/2022.

“V/v: ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Rục.

2. Ông Thạch Hoàng Tha.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Buối – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 năm 2020; ngày 15 tháng 02; ngày 21 tháng 03 ngày 20 tháng 05 và ngày 14 tháng 07 năm 2022, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2012/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2012 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1948 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Trần Thị Đ: Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư của Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: Số nhà 278/46/77 đường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1943 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cư trú tại: Đường A, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn Q: Ông Trần Vĩnh K – Luật sư của Văn phòng luật sư Hoàng Khang thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: đường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H; sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)
2. Ông Lý Thế T. Sinh năm: 1969. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
3. Bà Lê Thị T. Sinh năm: 1971. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
4. Bà Lê Thị P; sinh năm: 1978. Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
5. Ông Lê Văn P. Sinh năm: 1948. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
6. Ông Nguyễn Văn H; sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp Ngãi Hội 2, thị trấn Đại Ngãi, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
7. Ông Lê Văn C; Địa chỉ: tổ 5, Ấp 6A, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)
8. Ông Lê Văn N; Địa chỉ Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
9. Ông Lê Văn H1; Địa chỉ Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)
10. Bà Lê Thị T1; Địa chỉ: 79/4 khu phố 1, tổ 1B, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)
11. Ông Lê Văn T; Địa chỉ: Ấp Nhà Dài, thị trấn Thủ Thừa, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. (Vắng mặt)
12. Bà Trần Thị B; sinh năm: 1947. Địa chỉ Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).
13. Ông Nguyễn Văn H ; sinh năm : 1956 ; Địa chỉ : Ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin vắng mặt)
14. Ông Nguyễn Văn Đ. Sinh năm: 1948. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Chết năm 2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ.

- 14.1. Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1959 (vợ).
- 14.2. Ông Nguyễn Văn Đ; sinh năm 1980 (con);
- 14.3 Ông Nguyễn Văn T; sinh năm: 1982 (con).
- 14.4. Ông Nguyễn Thống N (cháu); sinh năm 2003.
- 14.5. Nguyễn Thái N; sinh năm 2005 (cháu).

14.6. Nguyễn Ngọc O; sinh năm 2002 (cháu).

14.7. Bà Lê Thị Kim T; sinh năm 1981 (dâu).

14.8 Bà Trần Ngọc Đ; sinh năm 1982 (dâu).

Cùng ngụ tại địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Những người tham gia tố tụng khác :

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn K; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Đ1; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Kim L; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2012, cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Trần Thị Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Trần Thị Đ trình bày:

Nguyên vào năm 1968 Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q kết hôn với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Cả hai chung sống đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, do sống không hợp và đã ly thân từ đó đến nay. Trong quá trình chung sống Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q có tất cả sáu (06) người con chung là : Ông Lê Văn H; sinh năm: 1972; ông Lê Văn H1; sinh năm: 1974 ; bà Lê Thị T1; sinh năm: 1978 ; ông Lê Văn Tbà ; sinh năm: 1980 ; ông Lê Văn C; sinh năm: 1983 ; ông Lê Văn N; sinh năm: 1985.

Về tài sản chung có tạo lập được phần đất ruộng có diện tích 6.050m² gồm có:

- Diện tích đất 4250m², tọa lạc tại Ấp P, xã P do hộ bà Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Nhưng năm 1997, mẹ chồng là bà Nguyễn Thị N đã tự ý đem phần đất này cầm cố cho người khác với số tiền là 1 cây 9 chỉ vàng 24k, sau đó con trai bà là Lê Văn H đã chuộc lại và quản lý sử dụng cho đến nay.

- Diện tích đất 1800m² do cha ruột của bà cho, nhưng hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này hiện do ông Lê Văn H quản lý sử dụng. Và phần đất có diện tích 1000m² tọa lạc tại ấp P do bà đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, ông Q còn tự ý lấy 7 tấn lúa tươi ở nhà đem bán tiêu xài riêng.

Bà Trần Thị Đ yêu cầu: Về quan hệ hôn nhân: xin được ly hôn với ông Lê Văn Q; Về con chung: Hiện con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét; Về tài sản chung: Buộc ông Lê Văn H phải trả cho Bà Trần Thị Đ tất cả phần đất có

diện tích 4.250m² tọa lạc tại Ấp P và phần đất 1800m² tọa lạc tại Ấp P. Yêu cầu phân tài sản chung được hưởng toàn bộ 6.050m², đất vườn 1,000m² và 07 tấn lúa tươi (giá 4500k/kg). Về nợ chung: Không có.

Bà Trần Thị Đ thống nhất theo kết quả đo đạc hiện trạng các thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Theo đó, bà yêu cầu được nhận toàn bộ các tài sản chung sau đây:

- + Phần đất thuộc một phần thửa 242, có diện tích 402m² (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 5.945m²). Hiện do ông P quản lý, sử dụng.

- + Phần đất thuộc một phần thửa 244, có diện tích 2624m² (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 2.800m²). Hiện do ông Đ sử dụng một phần; ông P sử dụng một phần và ông H sử dụng một phần.

- + Phần đất thuộc một phần thửa 245, có diện tích 675m² Hiện ông P sử dụng một phần và ông H sử dụng một phần.

- + Phần đất thuộc một phần thửa 15, có diện tích 3466m². Hiện ông T sử dụng một phần và ông P sử dụng một phần.

Bà thống nhất giá trị tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Bà rút lại yêu cầu khởi kiện: Đối với phần đất vườn có diện tích 1000m² tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; không yêu cầu chia phần đất có diện tích 1.088m², thuộc một phần thửa 244, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Không yêu cầu ông Lê Văn Q trả 07 tấn lúa tươi. Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q yêu cầu chia đôi tài sản chung thì Bà Trần Thị Đ không đồng ý; không đồng ý đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H, ông Lê Văn P và ông Lý Thế T.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 06/4/2016, cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 15/3/2022, bị đơn ông Lê Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông trình bày: Ông Lê Văn Q và bà Trần Thị Đ kết hôn vào năm 1968, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được các tài sản sau:

- Đất vườn tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 1.000m². Nguồn gốc phần đất này là do ông Q và bà Đ mua của ông Ba Đen vào năm 1973, mua với giá ba chỉ vàng 24k. Hiện phần đất này do bà Đ quản lý, sử dụng. Phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất ruộng:

- + Phần đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này có diện tích khoảng 10.500m², nguồn gốc phần đất này là của bà Nguyễn Thị N (Mẹ ruột của ông) cho vào năm 1970. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó đến năm 1998, bà Đ gây nợ nên Tòa án đã buộc bà Đ trả cho ông Nguyễn Văn H 02 công đất và ông Hoàng Minh B 03 công đất. Vụ việc này

ông Q không biết, vì lúc đó đã đi Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất còn lại còn hơn khoảng 03 công. Bà N mới đem cho ông Trần Văn K với giá 1,9 cây vàng 24k và ông Nguyễn Văn Đ1 với giá 08 chỉ vàng 24k. Đến năm 2001, con ông là Lê Văn H chuộc lại phần đất này từ ông Khoa và ông Đầu với giá 2,7 cây vàng 24k. Phần đất này sau đó ông H chuyển nhượng cho ông Lý Thế T 02 công đất và ông H giao cho ông P canh tác 0,5 công đất. Việc thỏa thuận giữa ông H, ông P, ông T, thì ông Q không nắm rõ. Hiện ông T đang quản lý 02 công đất, ông P canh tác 0,5 công đất, các phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Phần đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này có diện tích 3.500m², nguồn gốc phần đất này là do mẹ ruột bà Đ cho vợ chồng ông vào năm 1970. Ông Q và bà Đ canh tác đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nên ông Q bỏ đi thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2000, bà Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ với diện tích 1.300m². Việc chuyển nhượng này ông Q không biết. Phần đất hiện còn lại 1.800m² thì hiện do ông Lê Văn P quản lý, sử dụng. Ông P sử dụng là do ông H giao. Việc thỏa thuận ông Q không biết. Phần đất này ông P chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu ly hôn của Bà Trần Thị Đ, thì ông Q đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông Q thống nhất với lời trình bày của bà Đ, hiện nay các con đã thành niên, nên không yêu cầu xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Ông Q yêu cầu chia đôi các tài sản chung:

+ Đất vườn tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có diện tích 1.000m².

+ Phần đất ruộng tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích khoảng hơn 03 công, hiện đang do ông Lý Thế T quản lý sử dụng.

+ Phần đất ruộng tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích 3.500m², trong đó ông Nguyễn Văn Đ đang canh tác 1.300m² và ông Lê Văn P đang canh tác 1.800m².

Ông Lê Văn Q thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá trị tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Tại phiên tòa ông Lê Văn Q xin rút lại một phần yêu cầu phản tố, theo đó trước đây ông có yêu cầu chia đất vườn tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 1.000m². Nay ông xin rút lại, không yêu cầu chia nữa. Đối với phần đất ruộng tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích khoảng hơn 03 công, hiện đang do ông Lý Thế T quản lý sử dụng và phần đất ruộng tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích 3.500m², trong đó ông Nguyễn Văn Đ đang canh tác 1.300m² và ông Lê Văn P đang canh tác 1.800m², thì ông vẫn giữ nguyên yêu cầu được chia đôi phần tài sản này.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22/4/2016, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Vào năm 1996, Bà Trần Thị Đ có phần diện tích đất khoảng 1,5 công tầm lớn, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho ông Nguyễn Văn Đ1 với giá 08 chỉ vàng 24k. Đến năm 1998, bà Nguyễn Thị N (bà nội của ông H) có phần đất có diện tích khoảng hơn 04 công ở Phú Đa, xã Phú Hữu, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho ông Trần Văn K với giá 19 chỉ vàng 24k (nguyên thửa đất này có diện tích khoảng hơn 8000m², nhưng Chi cục Thi hành án đã cắt các phần đất này giao cho ông Bình và ông H1, do bà Đ và ông Q thiếu nợ tiền của ông Bình và ông H1). Năm 2000, ông H chuộc lại phần đất mà bà Đ đã có cho ông Đâu với giá 08 chỉ vàng 24k, năm 2001 ông H tiếp tục chuộc phần đất mà bà nội ông (bà Nguyễn Thị N) đã có cho ông Trần Văn K với giá 19 chỉ vàng 24k (khi chuộc có làm giấy tờ).

Sau khi chuộc đất từ ông Đâu, thì Bà Trần Thị Đ có làm giấy tờ nhượng đất ruộng cho ông H vào tháng 04/2001. Trong tờ nhượng đất ruộng này có ghi rõ giao cho ông được sở hữu số đất 1,5 công tầm 03 m nằm ở Ấp P. Ngoài ra tháng 09/2001, bà Đ có chuyển nhượng cho ông H 0,5 công đất với giá là 03 chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng có làm giấy tay chuyển nhượng đất. (Các phần đất bà Đ, bà N đem có cho ông Khoa, ông Đâu và Chi cục Thi hành án dân sự cắt đất giao cho ông Bình, ông H1 đều cùng là một thửa đất có diện tích khoảng hơn 8.000m². ở Ấp P, xã P. Nguồn gốc phần đất này là của bà Nguyễn Thị N và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tại phiên tòa ông Lê Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, buộc bà Đ và ông Q giao trả số vàng là 19 chỉ vàng 24k, mà ông H đã chuộc từ ông Khoa. Đồng thời yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất lập vào tháng 04/2001 (1,5 công tầm 3m) và ngày 16/9/2001 (0,5 công) giữa ông H và bà Đ. Trường hợp hợp đồng vô hiệu, ông H không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu

Ông Lê Văn H thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/9/2015, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P trình bày: Vào năm 1994, ông Lê Văn H (con của bà Đ và ông Q và là con rể của ông) có đem có cho ông phần đất có diện tích khoảng 02 công tầm lớn (Trong đó 1,5 công đất ở Ấp P, xã Phú Hữu và 0,5 công đất ở Ấp P) với giá 36 chỉ vàng 24k. Nguồn gốc phần đất này là của bà Đ và ông Q. Khi có đất không làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng. Phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay giữa bà Đ và ông Q ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung là phần đất này, ông P yêu cầu ông Q, bà Đ và ông H có trách nhiệm trả 36 chỉ vàng 24k. Ông đồng ý giao trả lại 02 công đất này cho ông Q, bà Đ và ông H.

Ông Lê Văn P thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 21/01/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Thế T và bà Lê Thị T trình bày:

Vào ngày 15/4/2004, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Văn H và Bà Lê Thị P phần đất có diện tích 02 công tầm 3m, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với giá 28 chỉ vàng 24k. Khi chuyển nhượng thì ông T và bà Phượng có biết đất này là của bà Đ và ông Q, bà Đ có sang nhượng lại cho ông H. Việc chuyển nhượng đất giữa ông H – bà Trang sang ông T, bà Phượng có làm giấy tay chuyển nhượng và ông bà đã canh tác phần đất này từ năm 2004 cho đến nay.

Nay ông bà yêu cầu Tòa công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã lập ngày 15/4/2004 giữa ông bà và vợ chồng ông Lê Văn H và Bà Lê Thị P là hợp pháp. Trường hợp hợp đồng vô hiệu, ông T và bà Phượng không yêu cầu giải quyết hậu quả.

Ông Lý Thế T, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Bà Lê Thị T thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Tại đơn đề nghị xin vắng mặt lập ngày 21/03/2022, cũng như biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2022 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị P trình bày:

Vào năm 2004, bà và ông Lê Văn H có chuyển nhượng cho ông Lý Thế T – Bà Lê Thị T đất 02 công tầm 03m, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với giá 28 chỉ vàng 24k. Hai bên đã thực hiện việc giao đất, giao vàng. Việc chuyển nhượng có làm giấy tay, không có ra chính quyền. Kể từ khi sang nhượng, thì bà Trang – ông T canh tác quản lý, sử dụng. Bà Đ biết việc chuyển nhượng này, nhưng không phản đối. Nguồn gốc đất mà bà và ông H sang nhượng cho ông T – bà Trang là của ông Q và bà Đ. Nhưng trước đây phần đất này bà Đ cố cho ông Đâu giá 08 chỉ vàng 24k, bà N cố cho ông Khoa 19 chỉ vàng 24k. Sau đó bà và ông H có đứng ra chuộc lại các phần đất này. Bà và ông H sau khi chuyển nhượng từ bà Đ mới đem các phần đất này sang cho ông T và bà Trang. Lúc bà Đ sang nhượng đất cho ông H có làm giấy tờ, ông H đại diện ký, bà không có ký tên. Đối với việc ông T – bà Trang yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T – bà Trang thì bà đồng ý, vì bà và ông H đã sang bán hợp pháp. Trong trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu, bà không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Nếu Tòa án tuyên bà trả đất cho bà Đ, thì bà yêu cầu bà Đ trả lại vàng cho bà theo giá thị trường.

Tại biên bản phiên họp tiếp cận việc giao nộp, công khai chứng cứ lập ngày 31/12/2020, bà Đặng Thị Tiến trình bày: Nếu bà Đ không yêu cầu chia phần đất này, thì hộ ông Đ cũng không có yêu cầu độc lập. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành ghi nhận lời khai của những thành viên trong hộ, nhưng không thể tiến hành ghi nhận ý kiến được, do tại thời điểm đó các thành viên không có mặt tại gia đình. Tòa án cũng tiến hành mời lên lấy khai, nhưng các thành viên hộ ông Nguyễn Văn Đ, từ chối nhận các văn bản tố tụng, với lý do không liên quan gì trong vụ tranh chấp này. Do đó HĐXX căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Tại tờ tường trình ngày 30/3/2015, cũng như tại đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án lập ngày 30/3/2015, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Trước đây Bà Trần Thị Đ có nợ tiền của bà Nguyễn Thị Kim L (là vợ ông H1), số tiền nợ bao nhiêu cũng không rõ. Vào ngày 14/8/1999, Tòa án nhân dân huyện L ra quyết định số 160 về việc bà Đ trả cho bà Loan số tiền vốn và lãi vay là 5.500.000 đồng, bà Đ thanh toán bằng cách giao 02 công đất tầm 03m ở Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho bà Loan để trừ nợ. Sau đó đến cuối năm 1999, bà Đ đã tiến hành giao đất cho bà Loan và cũng bán thêm cho bà Loan 0,5 công đất Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, ông không nhớ giá trị chuyển nhượng là bao nhiêu. Ông H1 và bà Loan đã giao đủ tiền cho bà Đ. Năm 2001 ông H1 – bà Loan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002, thì ông H1 – bà Loan sang phần đất này cho ông Lý Thế T – Bà Lê Thị T. Cả hai đã làm thủ tục sang tên xong, bà Trang và ông T đã được cấp giấy. Trong vụ này, ông không có liên quan và cũng không yêu cầu gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông, do ông bận công việc, không thể tham dự được.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/12/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày: Ông đều nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án gửi đến, nhưng bận việc không dự được. Đối với nguồn gốc phần đất thuộc hai thửa 242, 244 có diện tích 8.745m², đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy cho hộ bà Huỳnh Thị Đàm, có nguồn gốc là của ông - bà nội của ông, cho ba ông là ông Lê Văn Q và mẹ ông Bà Trần Thị Đ, là tài sản chung của Bà Trần Thị Đ – ông Lê Văn Q. Thời điểm cấp giấy, các anh chị em ông còn nhỏ, không có công sức đóng góp vào phần tài sản chung này. Các phần đất này ông Nguyễn Văn Đ, ông Lê Văn P, ông Lý Thế T quản lý, sử dụng như thế nào thì ông không rõ. Đối với việc tranh chấp giữa bà Đ – ông Q, thì ông thống nhất yêu cầu phản tố của ông Q. Ông thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/12/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H1 trình bày: Ông đều nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án gửi đến, nhưng bận việc không dự được. Đối với nguồn gốc phần đất thuộc hai thửa 242, 244 có diện tích 8.745m², đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện

L, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy cho hộ bà Huỳnh Thị Đàm, có nguồn gốc là của ông- bà nội của ông, cho ba ông là ông Lê Văn Q và mẹ ông Bà Trần Thị Đ, là tài sản chung của Bà Trần Thị Đ – ông Lê Văn Q. Thời điểm cấp giấy các anh chị em ông còn nhỏ, không có công sức đóng góp vào phần tài sản chung này. Lý do tại sao phần đất này ông Nguyễn Văn Đ, ông Lê Văn P, ông Lý Thế T quản lý, sử dụng thì ông không rõ. Đối với yêu cầu khởi kiện đòi 07 tấn lúa tươi của bà Đ, thì ông Lê Văn Q có đem 07 tấn lúa tươi đi bán, nhưng sau đó có mang số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) kêu ông đưa lại cho mẹ là bà Đ. Ông đã mang số tiền cho bà Đ.

Đối với việc tranh chấp giữa bà Đ – ông Q, thì ông không có ý kiến. Ông thống nhất kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá tài sản tranh chấp là 45.000 đồng/m².

Tại tờ tường trình ngày 24/01/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn N trình bày: Ông bà không có ý kiến gì về việc kiện ly hôn giữa Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q, không có ý kiến về tài sản chung của Bà Trần Thị Đ – ông Lê Văn Q. Ông bà xin làm đơn xin vắng mặt, do bận công việc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày: Phần đất mà ông Lê Văn H, Lê Văn P quản lý, sử dụng hiện nay thuộc Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng mà theo sổ mục kê ông Nguyễn Văn Thương đứng tên (ông Thương là chồng bà B), bà B không rõ đất thuộc thửa số mấy, diện tích bao nhiêu, nhưng phần đất này có nguồn gốc là do cha bà B là ông Trần Văn B cho bà B. Do hoàn cảnh khó khăn, bà đứng ra bán cho ông Lê Văn Q với giá 03 chỉ vàng, có làm giấy tờ. Đã bán trên 20 năm. Trong vụ này bà không có yêu cầu gì, vì đất đã sang bán cho ông Lê Văn Q rồi. Phần đất đã bán này là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung của hộ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho Bà Trần Thị Đ được ly hôn với ông Lê Văn Q; Về con chung: đã thành niên, không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được hưởng toàn bộ số tài sản là các thửa đất tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ và ông Q; Đình chỉ xét xử đối yêu cầu chia phần đất vườn có diện tích 1000m² tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh

Sóc Trăng; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia phần đất có diện tích 1.088m², thuộc một phần thửa 244, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đ việc yêu cầu chia 07 tấn lúa tươi; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q, ông Q được nhận ½ giá trị quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà Đ và ông Q tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lý Thế T về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lý Thế T và ông Lê Văn H. Buộc ông T trả đất cho ông H, ông H có trách nhiệm trả vàng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn H và Bà Trần Thị Đ, buộc ông H trả đất cho bà Đ, bà Đ trả lại 08 chỉ vàng 24k đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử; Buộc bà Đ và ông Q có trách nhiệm trả 19 chỉ vàng 24k cho ông H đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử; Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn P, ông H có trách nhiệm trả 36 chỉ vàng 24k, quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử, ông P có trách nhiệm trả lại đất tranh chấp cho ông H. Các đương sự chịu án phí theo luật định. Về nợ chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông và bà không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn Q là luật sư Trần Vĩnh Khang, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, Bà Lê Thị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Thế T, Bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết, Ông Nguyễn Văn Đ; Ông Nguyễn Văn T; Ông Nguyễn Thống; Bà Nguyễn Thái N; Bà Nguyễn Ngọc O; Bà Lê Thị Kim T; Bà Trần Ngọc Đ, người làm chứng ông Trần Văn K, Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim L đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Đ và bị đơn ông Lê Văn Q đều thống nhất rút yêu cầu chia đôi tài sản chung là phần đất vườn tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 1.000m². Bà Đ không yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 1.088m², đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hiện đang do hộ ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng; bà Đ không yêu cầu ông Q trả lại 07 tấn lúa tươi. Việc bà Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện và ông Q rút một phần yêu cầu phản tố, xét thấy việc rút các yêu cầu này là tự nguyện. Do đó được Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2, điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu trên.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, từ năm 1968 bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình:

“ 3. Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này được thực hiện như sau:

a. Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2012, bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông Q. Quá trình thụ lý, Tòa án đã tiến hành mời các bên đến hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhưng tại phiên tòa, bà Đ vẫn cương quyết ly hôn với ông Q, ông Q cũng đồng ý ly hôn với bà Đ. Nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Đ và ông Q đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông Q.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q thống nhất xác định trong quá trình chung sống ông bà có 06 người con chung là ông Lê Văn H1, sinh năm: 1974, ông Lê Văn H sinh năm: 1972, ông Lê Văn T sinh năm: 1980, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn C sinh năm 1983, ông Lê Văn N sinh năm: 1985. Hiện nay các người con đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q thống nhất xác định trong quá trình chung sống có tạo lập được tài sản chung sau:

[4.1] Phần đất ruộng tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, qua đo đạc thực tế thì phần đất này thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ số 02, có diện tích 3466m². Theo sổ mục kê thì phần đất này có diện tích 4500m². Do ông Lê Văn Q đứng tên. Hiện đang do ông Lý Thế T đang quản lý là 2768m² và ông Lê Văn P quản lý sử dụng 698m².

Bà Đ yêu cầu được hưởng toàn bộ phần đất này, ông Q yêu cầu chia đôi phần đất này và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Thế T yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng lập bằng giấy tay vào ngày 15/7/2004 giữa ông Lý Thế T – Bà Lê Thị T và ông Lê Văn H – Bà Lê Thị P . HĐXX nhận thấy như sau:

[4.2] Phần đất ông Lý Thế T quản lý sử dụng là do ông T chuyển nhượng của ông H và bà Phượng vào năm 2004, diện tích 02 công tầm 03m, với giá 28 chỉ vàng 24k. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2020, cũng như tại phiên tòa ngày 15/02/2022 ông Lý Thế T trình bày khi mua đất thì biết đất này là do ông H chuyển nhượng từ bà Đ nên mới mua. Tại tờ tường trình ngày 03/02/2016, ông Lê Văn H cũng thừa nhận vào tháng 04/2004, ông H và bà Phượng có chuyển nhượng phần đất 02 công tầm 03m, tọa lạc tại Ấp P, xã Phú Hữu cho vợ chồng ông Lý Thế T. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh. Ông H cũng

thống nhất đối với yêu cầu độc lập của ông T, đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng lập bằng giấy tay vào ngày 15/7/2004.

Xét về nguồn gốc phần đất chuyển nhượng giữa ông T và ông H. Theo đơn yêu cầu độc lập do ông Lê Văn H lập ngày 22/4/2016, cũng như tại phiên tòa ông H trình bày phần đất này do Bà Trần Thị Đ chuyển nhượng cho ông vào tháng 04/2001, trong tờ nhượng đất ruộng, không ghi rõ ngày, được lập vào tháng 04/2001 có nội dung: “*Tôi Huỳnh Thị Đ, hiện cư ngụ Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng..... Nay sự đồng ý của tôi thống nhất cắt đứt cho con Lê Văn H, số đất ruộng là 01 công rưỡi tầm 03 thước nằm ở Ấp P..*” kèm theo đó là chữ ký “Đ” bên dưới.” Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Trần Thị Đ không thừa nhận là có sang nhượng phần đất này cho ông Lê Văn H. Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký của bà Đ trong tờ chuyển nhượng đất ruộng này, theo Kết luận giám định số 337/GĐ-KTHS ngày 20/8/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Sóc Trăng, thì chữ ký “Đ” trong Tờ chuyển nhượng đất ruộng so với các mẫu so sánh do Bà Trần Thị Đ ký, đều cùng một người viết ra. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/10/2019, bà Đ không đồng ý với kết quả giám định này, vì cho rằng bà không có chuyển nhượng, hay cố đất cho ai. Tại phiên tòa bà cũng không yêu cầu giám định lại. Mặc dù trong tờ chuyển nhượng đất ruộng lập vào tháng 04/2001, phần đất đã chuyển nhượng không ghi rõ số thửa, số bản đồ. Nhưng qua kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất lập ngày 10/7/2019, thì các bên đều thống nhất phần đất này hiện đang do ông Lý Thế T quản lý sử dụng. Phần đất theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2019, có tứ cận như sau:

Hướng đông: giáp phần đất ông Nguyễn Văn Đ1 có số đo 67,2m.

Hướng tây: giáp phần đất ông Lý Thế T có số đo 82,7m.

Hướng nam: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn T có số đo 46m.

Hướng bắc: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn C có số đo 05m và phần đất ông H đang tranh chấp có số đo 35,6m, phần đất ông H không tranh chấp có số đo 7,1m.

Diện tích: 3466m² (trong phần đất này có 0,5 công là ông Lê Văn P đang quản lý sử dụng). Hiện trạng là đất trống.

[4.3] Xét tính hợp pháp của hợp đồng lập bằng giấy tay vào ngày 15/7/2004 giữa ông Lê Văn H và ông Lý Thế T, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng mặc dù được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông H không có đủ điều kiện của bên chuyển nhượng đất, vì ông H trình bày phần đất này là do ông chuyển nhượng từ bà Đ thông qua hợp đồng chuyển nhượng đất lập vào tháng 04/2001. Ông H cũng yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất lập vào tháng 04/2001 giữa bà Đ và ông H đối với phần đất này.

[4.4] Xét yêu cầu độc lập của ông H về công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất lập vào tháng 04/2001 giữa bà Đ và ông H, HĐXX xem xét như sau:

Xét tính hợp pháp của “ Tờ chuyển nhượng đất ruộng lập tháng 04/2001” và “ Tờ nhượng đất ruộng lập ngày 16/9/2001” giữa Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại thời điểm chuyển nhượng, tuy những người tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, nhưng phần đất này là tài sản chung của ông Q và bà Đ, do đó một mình bà Đ không đủ điều kiện chuyển nhượng, mặt khác thì phần đất chuyển nhượng trên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại tiểu mục 2.3 mục 2 Phần 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, thì Tòa án chỉ công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi hợp đồng đó có đầy đủ các điều kiện như đã phân tích. Nên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Lê Văn H và Bà Trần Thị Đ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, nên đã bị vô hiệu. Do đó HĐXX không có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H.

Do hợp đồng vô hiệu nên các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông H có trách nhiệm trả lại cho bà Đ ông Q phần đất có diện tích 2768m² (phần đã chuyển nhượng cho ông Lý Thế T), thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Bà Đ có trách nhiệm trả lại 08 chỉ vàng 24k cho ông Lê Văn H. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, các bên không yêu cầu, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4.5] Từ những phân tích nêu trên, thì xác định việc chuyển nhượng đất giữa ông Lê Văn H, Bà Lê Thị P với ông Lý Thế T và Bà Lê Thị T là vô hiệu. Buộc ông Lý Thế T và Bà Lê Thị T giao trả cho ông H phần đất có diện tích 2768m², thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Ông H có trách nhiệm giao trả số vàng 28 chỉ 24k cho ông T và bà Trang. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, các bên không yêu cầu, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4.6] Đối với yêu cầu của bà Đ được hưởng toàn bộ phần phần đất có diện tích 2768m², thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa, bà Đ và ông Q đều thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình 2014, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi. Nên yêu cầu của bà Đ được hưởng toàn bộ tài sản là không có cơ sở xem xét. Có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Q đề nghị chia đôi đối với tài sản chung này. Ông Q yêu cầu được nhận hiện vật. Nhưng tại phiên tòa ngày 15/02/2022, ông đồng ý nhận giá trị tài sản, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp có giá 45.000 đồng/m². Do đó, các phần đất này là tài sản chung giao cho bà Đ được quyền sử dụng và bà Đ có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông Q, cụ thể: $(45.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2768 \text{ m}^2)/2 = 62.280.000 \text{ đồng}$.

[4.7] Đối với phần đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, được xem xét như sau:

Theo kết quả trích đo hiện trạng thửa đất ngày 10/7/2019, phần đất có diện tích 1.088m², thuộc một phần thửa số 244, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Hiện do hộ ông Nguyễn Văn Đ quản lý sử dụng. Phần đất này bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C658462 cho hộ Bà Trần Thị Đ. Ngày 10/9/2021 Bà Trần Thị Đ có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu chia phần đất này. Riêng bị đơn ông Lê Văn Q vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu chia đôi.

Tại phiên tòa ông Q và bà Đ đều thừa nhận phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C658462 cho hộ Bà Trần Thị Đ này có nguồn gốc là do ba mẹ ruột bà Đ cho hai vợ chồng. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn N, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T, bà Lê Thị T1 đều thừa nhận phần đất này là do ông Q và bà Đ tạo lập và những người con không có công sức đóng góp vào tài sản chung này.

Nguồn gốc phần đất mà hộ ông Nguyễn Văn Đ quản lý sử dụng là do mẹ bà Đ đã chuyển nhượng cho ông Đ. Khi kê khai đăng ký làm giấy đất, bà Đ không biết nên đã kê khai luôn phần đất này. Hiện nay ông Đ đã mất, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ gồm có bà Đặng Thị Tiến (Nguyễn Thị Tuyết), ông Nguyễn Văn Đ; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Thống; Bà Nguyễn Thái N; Bà Nguyễn Ngọc O; Bà Lê Thị Kim T; Bà Trần Ngọc Đ. Tại biên bản phiên họp tiếp cận việc giao nộp, công khai chứng cứ lập ngày 31/12/2020, bà Đặng Thị Tiến trình bày: Nếu bà Đ không yêu cầu chia phần đất này, thì hộ ông Đ cũng không có yêu cầu độc lập. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành ghi nhận lời khai của những người trong hộ, nhưng không thể ghi lời khai được, do tại thời điểm đó các thành viên không có mặt tại nhà. Tòa án cũng tiến hành mời lên lấy khai, nhưng các thành viên hộ ông Nguyễn Văn Đ, từ chối nhận các văn bản tố tụng, với lý do không liên quan. Do đó HĐXX căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị T1(vợ ông Đ), thì ông Nguyễn Văn Đ mất năm 2019. Phần đất gia đình bà đang quản lý sử dụng là do ông Nguyễn Văn Đ chuyển nhượng của mẹ bà Đ là bà Huỳnh Thị Ba vào năm 1999, cụ thể là 1 công tầm lớn đất ruộng, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Khi chuyển nhượng chỉ làm giấy tay. Bà Trần Thị Đ cũng thừa nhận là mẹ của bà có chuyển nhượng phần đất này cho ông Nguyễn Văn Đ. Căn cứ vào Điều 92 đây là tình tiết không phải chứng minh. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ không có yêu cầu độc lập, do đó HĐXX không đặt ra xem xét. Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q, đòi chia phần đất có diện tích 1.088m², thuộc một phần thửa số 244, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Hiện do hộ ông Nguyễn Văn Đ quản lý sử dụng. Tại phiên tòa ông Q cũng thừa nhận có biết việc bà Đ bán đất. Theo quy định tại Án lệ số 04/2016 “Trường hợp nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một

người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đó cho người khác, người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đất đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất”. Do đó, yêu cầu phản tố của ông Q yêu cầu chia đôi phần đất này là không có cơ sở chấp nhận.

[4.8] Phần ông P canh tác có diện tích 2415m² (thuộc 01 phần thửa 242 (402m²), một phần thửa 244 với diện tích 1399m², một phần thửa 245 với diện tích 614m²). Phần ông Lê Văn H đang quản lý, sử dụng 198m² (trong đó một phần thửa 245 có diện tích 61m², thửa 244 có diện tích 137m²). Phần đất này đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Huỳnh Thị Đàm (Trần Thị Đàm).

Theo đơn yêu cầu độc lập, ông Lê Văn P trình bày: Vào năm 1994, ông Lê Văn H (con của bà Đ và ông Q) có đem cổ cho ông phần đất có diện tích khoảng 02 công tầm lớn (Trong đó 1,5 công đất ở Ấp P, xã Phú Hữu và 0,5 công đất ở Ấp P) với giá 36 chỉ vàng 24k. Ông Lê Văn H cũng thừa nhận có đem cổ cho ông P phần đất này.

Xét tính hợp pháp của việc cầm cố đất giữa ông P và ông H nhận thấy: Tại thời điểm cổ đất những người tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên; đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C658462 cho hộ Bà Trần Thị Đ. Tuy nhiên, pháp luật về đất đai không quy định người sử dụng đất cầm cố quyền sử dụng đất nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Lê Văn H và ông Lê Văn P là không phù hợp pháp luật. Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 122, Điều 129, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 4 Điều 12, Điều 167 của Luật đất đai năm 2013, Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông P và ông H đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế như đã nêu trên là vô hiệu.

Do hợp đồng vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P có nghĩa vụ hoàn trả lại cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế ngày 15/7/2019 là diện tích 2415m² (thuộc 01 phần thửa 242 có diện tích là 402m²), một phần thửa 244 với diện tích 1399m², một phần thửa 245 với diện tích 614m²) tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P 36 chỉ vàng 24k theo giá thị trường tại thời điểm xét xử, cụ thể: 5.215.000 đồng/chỉ x 36 chỉ = 187.140.000 đồng. (Một trăm tám mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Do các bên không yêu cầu giải quyết hợp đồng vô hiệu, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4.9] Đối với phần đất thuộc một phần thửa 245, có diện tích 198m², hiện do ông H quản lý, sử dụng, ông H cho rằng phần đất này do chuyển nhượng từ bà Đ, nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh. Do đó cần buộc ông H hoàn trả cho bà Đ và ông Q phần đất này.

[4.10] Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị Đ được nhận toàn bộ phần đất này và yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Văn Q yêu cầu chia đôi phần đất trên, HĐXX xem xét như sau: Đây là tài sản chung được lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, thì được chia đôi. Do đó yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị Đ xin hưởng toàn bộ tài sản chung là không có căn cứ, hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần. Giao phần đất có diện tích 2415m² (thuộc 01 phần thửa 242 có diện tích là 402m²), một phần thửa 244 với diện tích 1399m², một phần thửa 245 với diện tích 614m²) và phần ông Lê Văn H đang quản lý, sử dụng 198m² (trong đó một phần thửa 245 có diện tích 61m², thửa 244 có diện tích 137m²) đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và phần 0,5 công đất (tương đương 698m²) ở Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho bà Đ được quyền sử dụng, bà Đ có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông Q: $(3.311\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng/m}^2) / 2 = 74.497.500 \text{ đồng}$.

[4.10] Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H về việc buộc ông Lê Văn Q và Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả 19 chỉ vàng mà ông H bỏ ra để chuộc phần đất mà bà Nguyễn Thị N đã cố cho ông Khoa. HĐXX xem xét như sau: Theo lời trình bày của ông H, vào ngày 04.02.1998, bà Nguyễn Thị N có cố cho ông Khoa phần đất có diện tích 04 công tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày 09/01/2002 âm lịch, ông H có dùng 19 chỉ vàng 24k để chuộc lại phần đất này. Tại đơn xin ly hôn ngày 26/4/2012 (bút lục 18), nguyên đơn Bà Trần Thị Đ cũng thừa nhận “ Phần đất 4250m² tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng do tôi đứng tên năm 1996, vào năm 1997 trong khi tôi không có ở nhà thì má chồng tôi bà Nguyễn Thị N đã tự ý đem phần đất này cầm cố cho người khác với số tiền là 1 cây chín vàng 24k, sau đó con trai tôi Lê Văn H chuộc lại và quản lý, sử dụng đến nay..”. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó có cơ sở xem xét đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H. Do phần đất này là tài sản chung của ông Q và bà Đ, nên cần buộc ông Lê Văn Q và Bà Trần Thị Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn H 19 chỉ vàng 24k, vàng 97%, quy đổi giá vàng thành tiền tại thời điểm xét xử là 5.215.000 đồng/chỉ x 19 chỉ = 99.085.000 đồng (Mỗi người trả 49.542.500 đồng).

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông và bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về chi phí giám định: Số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng), bà Đ phải chịu chi phí này. Bà Đ đã nộp xong.

[8] Về chi phí thẩm định: Tổng chi phí là 14.437.413 đồng (Mười bốn triệu, bốn trăm ba mươi bảy ngàn, bốn trăm mười ba đồng). Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố Tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu phân nửa. Số tiền này bà Đ đã tạm ứng trước, nên ông Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đ là 6.468.706 đồng (sáu triệu, bốn trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm lẻ sáu đồng), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng). Ông H đã nộp xong chi phí này.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn Bà Trần Thị Đ. bị đơn ông Lê Văn Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Ông Lý Thế T, Bà Lê Thị T phải chịu: 300.000 đồng; Ông Lê Văn H phải chịu: 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 235; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 122, Điều 129, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 4 Điều 12, Điều 167 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27; Điều 37, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; mục 2.3 mục 2 Phần 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Đ được ly hôn với ông Lê Văn Q.

2/ Về con chung: Hiện nay các con đã thành niên, nên không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia đất vườn có diện tích 1.000m², thuộc thửa số 244, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị Đ về việc buộc ông Lê Văn Q trả 07 tấn lúa tươi.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị Đ về việc hưởng toàn bộ tài sản chung; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q về việc chia 1.088m² đất thuộc thửa 244, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp P, xã Phú Hữu huyện L tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Trần Thị Đ được nhận quyền sử dụng đất:

3.1. Phần đất có diện tích 3466m², thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng đông: giáp phần đất ông Nguyễn Văn Đ1 có số đo 67,2m.

- Hướng tây: giáp phần đất ông Lý Thế T có số đo 82,7m.

- Hướng nam: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn Trung có số đo 46m.

- Hướng bắc: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn Chánh có số đo 05m và phần đất ông H đang tranh chấp có số đo 35,6m, phần đất ông H không tranh chấp có số đo 7,1m.

Diện tích: 3466m². Hiện trạng là đất trống. Không có công trình hay vật kiến trúc gì khác.

Buộc ông Lê Văn H, Lê Thị P, Lý Thế T, Lê Thị T và ông Lê Văn P có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Thị Đ phần đất nêu trên.

3.2. Phần đất có diện tích 2415m², thuộc thửa số 242, 244 và 245 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã Phú Hữu huyện L tỉnh Sóc Trăng. có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông: giáp phần đất ông Lê Văn Kinh có số đo 8m và phần đất của ông Lê Văn P có số đo 67,3m, phần đất ông H không tranh chấp có số đo 10,8m.

- Hướng tây: giáp phần đất ông Nguyễn Văn Chánh có số đo 23m, phần đất ông Nguyễn Văn Đ đang canh tác có số đo 73,6m.

- Hướng nam: Giáp phần đất không tranh chấp của ông Lê Văn H có số đo 35,6m.

- Hướng bắc: Giáp phần đất của bà Trần Thị Huỳnh có số đo 16m + 9m và phần đất ông Nguyễn Văn Đ đang canh tác có số đo 15,9m + 20,3m.

Diện tích: 2415m² .Hiện trạng là đất trống. Không có công trình hay vật kiến trúc gì khác.

Buộc ông Lê Văn H và ông Lê Văn P có trách nhiệm giao lại cho Bà Trần Thị Đ phần đất nêu trên.

3.3. Phần đất thuộc một phần thửa số 244 và 245 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L tỉnh Sóc Trăng. có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông: giáp phần đất ông Lê Văn P có số đo 6,6m.
- Hướng tây: giáp phần đất ông Lê Văn H có số đo 10,8m.
- Hướng nam: Giáp phần đất của ông Nguyễn Văn Đ1 có số đo 16,2m, ông Lê Văn H có số đo 7,1m (đất tranh chấp ở Phú Đa).
- Hướng bắc: Giáp phần đất của ông Lê Văn H có số đo 21,8m.

Diện tích: 198m² .Hiện trạng là đất trống. Không có công trình hay vật kiến trúc gì khác.

Buộc ông Lê Văn H và Bà Lê Thị T có trách nhiệm giao lại cho Bà Trần Thị Đ phần đất nêu trên.

4. Ông Lê Văn Q được nhận trị giá tài sản là 136.777.500 đồng. Buộc Bà Trần Thị Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn Q giá trị tài sản chung với số tiền là $(45.000 \text{ đồng/m}^2 \times 6079 \text{ m}^2)/2 = 136.777.500$ đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng)

Kể từ khi ông Q có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà Đ còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trong khoảng thời gian chậm thi hành án.

5/ Về nợ chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông và bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

6/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lý Thế T. Buộc ông Lý Thế T và Bà Lê Thị T giao trả cho ông Lê Văn H phần đất có diện tích 2768m², thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Buộc ông Lê Văn H và Bà Lê Thị P có trách nhiệm giao trả 146.020.000 đồng (tương đương 28 chỉ vàng 24kara (97%) cho ông Lý Thế T và Bà Lê Thị T.

Kể từ ngày ông Lý Thế T và Bà Lê Thị T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Lê Văn H và Bà Lê Thị P còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn P. Buộc Ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P số tiền 187.740.000 đồng. (tương đương 36 chỉ vàng 24k).

Kể từ khi ông Lê Văn P có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông H còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với khoảng thời gian chậm thi hành án.

8/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H.

- Không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất lập ngày 16/9/2001 và tháng 04/2001 giữa ông Lê Văn H và Bà Trần Thị Đ. Buộc Bà Trần Thị Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền 41.720.000 đồng (tương đương 08 chỉ vàng 24k).

Kể từ khi ông Lê Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng Bà Trần Thị Đ còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với khoảng thời gian chậm thi hành án.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H: Buộc Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền 99.085.000 đồng (tương đương 19 chỉ vàng 24k). Bà Đ có trách nhiệm trả 49.542.500 đồng, ông Q có trách nhiệm trả 49.542.500 đồng.

Kể từ khi ông Lê Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng Bà Trần Thị Đ và ông Lê Văn Q còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với khoảng thời gian chậm thi hành án.

9/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Đ thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho Bà Trần Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.206.250 đồng (bảy triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 005083 ngày 05/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Lê Văn Q thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho ông Lê Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.012.000 đồng (bốn triệu, không trăm mười hai ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000369 ngày 19/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Lê Văn P thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho ông Lê Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 008690 ngày 08/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Lý Thế T, Bà Lê Thị T phải chịu: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 009185 ngày 21/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông Lý Thế T và Bà Lê Thị T còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Ông Lê Văn H phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.623.000 đồng (một triệu, sáu trăm hai mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000394 ngày 06/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông Lê Văn H còn được nhận lại 1.323.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

10/ Về chi phí thẩm định: Tổng chi phí là 14.437.413 đồng (Mười bốn triệu, bốn trăm ba mươi bảy ngàn, bốn trăm mười ba đồng). Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố Tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu phân nửa. Số tiền này bà Đ đã tạm ứng trước, nên ông Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đ là 6.468.706 đồng (sáu triệu, bốn trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm lẻ sáu đồng), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng). Ông H đã nộp xong chi phí này

11/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

12/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tăng Triều Vũ Hà